

**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i>TT</i>	<i>Tên đô thị</i>	<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Loại đô thị</i>	
			<i>Hiện trạng</i>	<i>Dự kiến đến năm 2030</i>
1	Thành phố Hà Giang	Thành phố Hà Giang	III	II
2	Thị trấn Yên Phú	Huyện Bắc Mê	V	V
3	Đô thị Minh Ngọc		V	
4	Thị trấn Vị Xuyên	Huyện Vị Xuyên	V	IV
5	Thị trấn NT Việt Lâm		V	V
6	Đô thị Thanh Thủy		V	V
7	Đô thị Linh Hồ		V	
8	Thị trấn Việt Quang	Huyện Bắc Quang	IV	IV
9	Thị trấn Vĩnh Tuy		V	V
10	Đô thị Tân Quang		V	V
11	Đô thị Hùng An		V	V
12	Đô thị Quang Minh		V	V
13	Đô thị Đồng Yên		V	
14	Đô thị Kim Ngọc		V	
15	Thị trấn Yên Bình	Huyện Quang Bình	V	V
16	Đô thị Xuân Giang		V	V
17	Đô thị Tân Bắc		V	
18	Thị trấn Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	V	V
19	Đô thị Pả Vi		V	
20	Thị trấn Đồng Văn	Huyện Đồng Văn	V	IV
21	Thị trấn Phố Bàng		V	V
22	Thị trấn Yên Minh	Huyện Yên Minh	V	IV
23	Đô thị Mậu Duệ		V	
24	Đô thị Bạch Đích		V	

<i>TT</i>	<i>Tên đô thị</i>	<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Loại đô thị</i>	
			<i>Hiện trạng</i>	<i>Dự kiến đến năm 2030</i>
25	Thị trấn Tam Sơn	Huyện Quản Bạ	V	V
26	Đô thị Quyết Tiến		V	
27	Thị trấn Vinh Quang	Huyện Hoàng Su Phì	V	V
28	Đô thị Thông Nguyên		V	
29	Thị trấn Cốc Pài	Huyện Xín Mần	V	V
30	Đô thị Nà Chì		V	

**Ghi chú:**

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i>TT</i>	<i>Tên</i>	<i>Dự kiến địa điểm</i>	<i>Dự kiến diện tích (ha)</i>
<b>A</b>	<b>Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022</b>		
	<b>Khu công nghiệp đã thành lập</b>		
	KCN Bình Vàng	Huyện Vị Xuyên	255
	<b>Tổng cộng</b>		<b>255</b>
<b>B</b>	<b>Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Hà Giang được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b>		
1	KCN Bắc Quang	Huyện Bắc Quang	200
2	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	Huyện Vị Xuyên	177
	<b>Tổng cộng</b>		<b>377</b>

**Ghi chú:** Đối với các khu công nghiệp quy hoạch mới, địa điểm, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục III**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i>TT</i>	<i>Tên</i>	<i>Dự kiến địa điểm</i>	<i>Dự kiến diện tích (ha)</i>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>482</b>
<b>I</b>	<b>Các cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước đã thành lập</b>		<b>175</b>
1	CCN Nam Quang	Huyện Bắc Quang	52
2	CCN Tân Thành	Huyện Bắc Quang	17
3	CCN Minh Sơn 2	Huyện Bắc Mê	50
4	CCN Tân Bắc	Huyện Quang Bình	50
5	CCN KM38, Đường tỉnh 177 (Nậm Ty)	Huyện Hoàng Su Phì	6
<b>II</b>	<b>Các cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước chưa được thành lập</b>		<b>50</b>
	CCN Ngô Khê	Huyện Bắc Quang	50
<b>III</b>	<b>CCN quy hoạch mới</b>		<b>257</b>
1	CCN Yên Phú	Huyện Bắc Mê	15
2	CCN Trung Thành	Huyện Vị Xuyên	50
3	CCN Tân Bắc 2	Huyện Quang Bình	50
4	CCN Xuân Giang	Huyện Quang Bình	50
5	CCN Vỹ Thượng	Huyện Quang Bình	50
6	CCN Thượng Phùng	Huyện Mèo Vạc	5
7	CCN Hữu Vinh	Huyện Yên Minh	15
8	CCN Tò Đú	Huyện Mèo Vạc	12
9	CCN Khuôn Lùng	Huyện Xín Mần	5
10	CCN Xín Mần - Thèn Phàng	Huyện Xín Mần	5

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm thành lập.

**Phụ lục IV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i>TT</i>	<i>Tên khu du lịch</i>	<i>Dự kiến địa điểm</i>
<b>I</b>	<b>Khu du lịch quốc gia</b>	
	Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Các huyện: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc
<b>II</b>	<b>Khu du lịch cấp tỉnh</b>	
1	Khu du lịch thảo nguyên Suối Thầu	Huyện Xín Mần
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng Quản Bạ	Huyện Quản Bạ
3	Khu du lịch Du Già	Huyện Yên Minh
4	Khu du lịch Lũng Cú	Huyện Đồng Văn
5	Khu du lịch Nho Quế	Huyện Mèo Vạc
6	Khu du lịch Nậm Hồng	Huyện Hoàng Su Phì
7	Khu du lịch Chiêu Lầu Thi	Huyện Hoàng Su Phì, Huyện Xín Mần

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục V**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. Hệ thống cao tốc và quốc lộ đi qua địa bàn Tỉnh**

Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

**B. Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý**

<i>TT</i>	<i>Tên đường</i>	<i>Điểm đầu</i>	<i>Điểm cuối</i>	<i>Dự kiến quy mô tối thiểu</i>
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh hiện có</b>			
1	Đường tỉnh 178	Yên Bình	Cốc Pài	V, IV
2	Đường tỉnh 182B	Đồng Văn	Khia Lía	IV
3	Đường tỉnh 183	Vĩnh Tuy	Yên Bình	IV, III
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh nâng lên Quốc lộ, cắt ngắn hoặc kéo dài</b>			
1	Đường tỉnh 176	Yên Minh	Mậu Duệ	IV
2	Đường tỉnh 177	Tân Quang	Bản Máy	V, IV
<b>III</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh quy hoạch mới</b>			
1	Đường tỉnh 176B	Mèo Vạc	Niêm Tòng	V, IV
2	Đường tỉnh 177B	Nậm Dịch	Bản Liền	V, IV
3	Đường tỉnh 177C	Tân Trịnh	Km38. Đường tỉnh 177	V, IV
4	Đường tỉnh 178B	Xã Thèng Phàng, Xín Mần. Km297+500 QL4	Cửa khẩu Xín Mần	IV
5	Đường tỉnh 179	Việt Lâm	Túng Sán	V, IV
6	Đường tỉnh 180	TP. Hà Giang	Lao Và Chải	V, IV
7	Đường tỉnh 180C	Tam Sơn	Nghĩa Thuận (mốc 325)	V, IV
8	Đường tỉnh 181	Na Khê/Km76+100 Quốc lộ 4C	Bạch Đích (mốc 358)	V, IV
9	Đường tỉnh 181B	Km118 Quốc lộ 4C	Cửa khẩu Phó Bảng (mốc 394)	IV
10	Đường tỉnh 182	Pả Vi/ Km160+500 Quốc lộ 4C	Cửa khẩu Săm Pun (mốc 456)	V, IV

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên đường</b></i>	<i><b>Điểm đầu</b></i>	<i><b>Điểm cuối</b></i>	<i><b>Dự kiến quy mô tối thiểu</b></i>
11	Đường tỉnh 183B	Việt Quang	Xuân Giang	V, IV
12	Đường tỉnh 184	TP. Hà Giang	Kim Ngọc	V, IV

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**Phụ lục VI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐIỆN**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN**

TT	Tên công trình	Dự kiến địa điểm (huyện)	Dự kiến công suất (MW)	
			Hiện trạng	Đến năm 2030
<b>A</b>	<b>Các dự án thủy điện đang vận hành dự kiến điều chỉnh công suất</b>			
1	Thái An (*)	Quản Bạ	82	123
2	Thanh Thủy 2 (*)	Vị Xuyên	9	12
3	Thanh Thủy 1 (*)	Vị Xuyên	11	13
4	Nậm Mạ 1 (*)	Vị Xuyên	20	28
5	Nậm Yên (*)	Xín Mần	10	15
6	Việt Lâm (Việt Long 2) (*)	Vị Xuyên	0,9	12
7	Nậm Mu (*)	Bắc Quang	12	20
8	Tả Quan 1 (*)	Hoàng Su Phì	3,2	4
9	Quảng Nguyên (*)	Xín Mần	5	6
10	Nậm Là (*)	Xín Mần	4	6
11	Nậm Ngần 2 (Thượng Sơn) (*)	Vị Xuyên	12,8	16,5
<b>B</b>	<b>Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030</b>			
1	Thiên Hồ	Bắc Quang		14
2	Xuân Minh	Quang Bình		14
3	Nậm Hóp	Quang Bình		9
4	Mận Thắng	Quang Bình		12
5	Pắc Xum	Vị Xuyên		4,5
6	Nậm Lang	Yên Minh		16
7	Phong Quang	Vị Xuyên		18
8	Sông Lô 3	Vị Xuyên		22



<i>TT</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Dự kiến địa điểm (huyện)</i>	<i>Dự kiến công suất (MW)</i>	
			<i>Hiện trạng</i>	<i>Đến năm 2030</i>
9	Sông Con 3	Bắc Quang		15
10	Sông Lô 5	Bắc Quang		29,7
11	Nám Dẩn	Xín Mần		12
12	Sông Chảy 4	Hoàng Su Phì		8,4
13	Sông Chảy 1	Hoàng Su Phì		5
14	Sông Chảy 2	Hoàng Su Phì		12
15	Suối Đỏ	Hoàng Su Phì		11,6
16	Hồ Thầu	Hoàng Su Phì		4
17	He Ha	Hoàng Su Phì		1
18	Tân Tiến	Hoàng Su Phì		7
19	Túng Sán 1	Hoàng Su Phì		7
20	Túng Sán 2	Hoàng Su Phì		10
21	Tân Lập	Bắc Quang		6,6
22	Tân lập 1	Bắc Quang		3,6
23	Tân Lập 2	Bắc Quang		4,3
24	Nậm Khòa	Hoàng Su Phì		6
25	Mận Thắng 2	Quang Bình		7
26	Nậm Má 1	Vị Xuyên		7,4
27	Thanh Thủy 1B	Vị Xuyên		8
28	Suối Vây	Bắc Mê		5
29	Minh Sơn	Bắc Mê		9
30	Nậm Nụng	Bắc Mê		4
31	Bản Kiếng	Vị Xuyên		5
32	Mận Thắng 3	Quang Bình		1,6
33	Cốc Rế 1	Xín Mần		4,5
34	Cốc Rế 2	Xín Mần		5,5
35	Nậm Ly 2	Xín Mần		3

<i>TT</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Dự kiến địa điểm (huyện)</i>	<i>Dự kiến công suất (MW)</i>	
			<i>Hiện trạng</i>	<i>Đến năm 2030</i>
36	Sông Con 1	Quang Bình		4
37	Sông Nhiệm 3	Mèo Vạc		14,2
<b>III</b>	<b>Các dự án tiềm năng</b>			
	Phát triển các dự án nguồn điện tiềm năng phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của Tỉnh, thống nhất với Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, đồng thời đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.			

**Ghi chú:**

(\*) Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Việc đầu tư các dự án đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 – 2030, dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

## B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRẠM BIẾN ÁP

TT	Tên trạm	Dự kiến công suất (MW)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến (MVA)	
<b>I</b>	<b>Trạm 220kV</b>			
*	<i>Xây dựng mới</i>			
	Bắc Quang		500	
*	<i>Mở rộng, nâng công suất</i>			
	Hà Giang	125	375	
<b>II</b>	<b>Trạm 110kV</b>			
*	<i>Xây dựng mới</i>			
1	Thanh Thủy		2x25	
2	Bắc Mê		25	
3	Việt Lâm		25	
4	Mèo Vạc		25	
5	Quang Bình		25	
6	Gom Hoàng Su Phì		2x40	Trạm gom các thủy điện
7	Gom Tân Lập		16+25	Trạm gom các thủy điện
8	Gom Mận Thẳng		25	Trạm gom các thủy điện
9	Gom Nậm Là - Quảng Nguyên		16	Trạm gom các thủy điện
10	Gom Xuân Minh		63	Trạm gom các thủy điện
*	<i>Mở rộng, nâng công suất</i>			
1	Bình Vàng	25	2x40	
2	Bắc Quang	16+25	2x40	
3	Sông Cháy	40	2x40	
4	Yên Minh	25	2x25	
5	Hà Giang	25+40	40+63	

### **Ghi chú:**

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện của mỗi giai đoạn, tùy theo tình hình thực tế cấp điện tại địa phương và quy hoạch sẽ bố trí máy biến áp phù hợp.

- Đối với máy biến áp 110kV, tùy thuộc vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để bố trí số cuộn dây và cấp điện áp cho phù hợp.

### C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY

<i>TT</i>	<i>Tên đường dây</i>	<i>Tiết diện XDM hoặc sau cải tạo</i>	<i>Số mạch</i>	<i>Chiều dài dự kiến (km)</i>	<i>Ghi chú</i>
<b>I</b>	<b>Đường dây 220kV</b>				
*	<i>Xây dựng mới</i>				
1	Treo dây mạch 2 Hà Giang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc		1	30	
2	Bắc Quang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc		2	55	
3	Bắc Quang - Rẽ Bảo Thắng - Yên Bái (Bắc Quang - Lục Yên)		2	43	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Bắc Quang
4	Chuyển đấu nối Bắc Quang - Lục Yên		2	1	Chuyển đấu nối Bắc Quang về Lục Yên
*	<i>Cải tạo, nâng tiết diện, khả năng tải</i>				
	Hà Giang – rẽ TĐ Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên		1	42+51	Cải tạo, nâng khả năng tải các đoạn AC410 trên tuyến Hà Giang - TĐ Bắc Mê (42km) và Hà Giang - Thái Nguyên (51km)
<b>II</b>	<b>Đường dây 110kV</b>				
*	<i>Xây dựng mới</i>				
1	110kV Hà Giang – TC 110kV trạm 220kV Hà Giang	AC240	1	8	
2	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang – Bắc Mê	AC240	1	23	
3	Trạm 110kV Bảo Lâm – Bắc Mê	AC240	1	26,4	
4	Nhánh rẽ trạm 110kV Thanh Thủy	AC240	2	1,5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 110kV Hà Giang - Thanh Thủy

<i>TT</i>	<i>Tên đường dây</i>	<i>Tiết diện XDM hoặc sau cải tạo</i>	<i>Số mạch</i>	<i>Chiều dài dự kiến (km)</i>	<i>Ghi chú</i>
5	Nhánh rẽ 110kV Việt Lâm	AC240	2	1,5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nậm Ngàn – Sông Lô 2
6	Nhánh rẽ TĐ Phong Quang	AC240	2	2	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 110kV Hà Giang - Thanh Thủy
7	TĐ Sông Lô 2 – TC 110kV Trạm 220kV Hà Giang	AC240	1	15	
8	TĐ Sông Lô 2 – TĐ Sông Lô 3	AC240	1	10	
9	Nhánh rẽ thủy điện Sông Lô 3	AC240	2	0,8	Chuyển tiếp trên đường dây 110KV thủy điện Sông Lô 2 - thủy điện Nậm Ngàn
10	Nhánh rẽ TĐ Sông Con 3	AC240	2	5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 110kV Bắc Quang - Hàm Yên
11	TĐ Sông Lô 5 – TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	AC240	2	14,8	
12	Nhánh rẽ Nậm Dẩn	AC400	2	1	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang – Sông Cháy
13	Sông Cháy - Hoàng Su Phì	AC-2x240	1	19	
14	Hoàng Su Phì – Tân Lập	AC240	2	32	
15	Xuân Minh – Sông Chùng	AC185	1	15	
16	Tân Lập – TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	AC240	2	23	
17	Mận Thắng – Sông Chùng	AC185	1	10	
18	Trạm 220kV Bắc Quang điểm nối T nhánh rẽ TĐ Sông Chùng, Sông Cháy	AC185; 240	2	29,4	Trong đó: đoạn 02 mạch xây dựng mới dài

<i>TT</i>	<i>Tên đường dây</i>	<i>Tiết diện XDM hoặc sau cải tạo</i>	<i>Số mạch</i>	<i>Chiều dài dự kiến (km)</i>	<i>Ghi chú</i>
					10,420km; 01 mạch xây dựng mới: 8,950km; 01 mạch kéo dây trên tuyến 2 mạch: 8,453km, đoạn 3 mạch xây dựng mới dài khoảng 1,604km
19	Nhánh rẽ trạm gom Nậm Là - Quảng Nguyên	AC240	2	5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang – Sông Chảy
20	Sông Lô 6 – TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	AC240	2	10	
21	Nhánh rẽ vào trạm 220kV Bắc Quang	AC240	4	13,41	Đi 110kV Bắc Quang, đi 110kV Bình Vàng, đi 110kV Sông Lô 4.
22	110 Yên Minh - Mèo Vạc – TC 110kV trạm 220kV Bảo Lâm	AC240	1	45	
23	Nhánh rẽ trạm 110kV Quang Bình	AC240	2	2	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang - Sông Chảy
*	<b><i>Cải tạo, nâng tiết diện, khả năng tải</i></b>				
1	Hà Giang – Bình Vàng – TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	AC240	1	57,7	
2	trạm 110kV Bắc Quang – Yên Thế - Lục Yên (Yên Bái)	AC240	1	40	
3	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang - Yên Minh	AC240	1	74,98	

<i>TT</i>	<i>Tên đường dây</i>	<i>Tiết diện XDM hoặc sau cải tạo</i>	<i>Số mạch</i>	<i>Chiều dài dự kiến (km)</i>	<i>Ghi chú</i>
4	TĐ Sông Chùng – TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	AC240	1	30	
5	TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang - Sông Chảy	AC240	1	40,3	

***Ghi chú:***

- Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây căn cứ Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Chiều dài đường dây được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

**Phụ lục VII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI,**  
**PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Hạng mục</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
<b>I</b>	<b>Công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn</b>	
1	Đập dâng nước tạo cảnh quan Trung tâm thành phố Hà Giang	Thành phố Hà Giang
2	Hệ thống hồ chứa đa mục tiêu	Các huyện
3	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn đập	Các huyện
4	Nâng cấp, xây mới hệ thống hồ chứa, đập dâng; hệ thống tưới tiết kiệm, hiện đại cho vùng phát triển cây chủ lực	Các huyện, thành phố
5	Xây dựng hệ thống trữ - cấp nước sinh hoạt cho 04 huyện vùng cao	Các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần
6	Xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện có	Các huyện, thành phố
<b>II</b>	<b>Công trình tiêu thoát nước</b>	
	Xây dựng, cải tạo hệ thống công trình tiêu thoát nước	Các huyện, thành phố
<b>III</b>	<b>Công trình phòng, chống thiên tai</b>	
1	Xây dựng mới; nâng cấp, sửa chữa các công trình kè chống sạt lở	Các huyện, thành phố
2	Các dự án sắp xếp, ổn định dân cư	Các huyện, thành phố

**Ghi chú:** Chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực và huy động đầu tư của tỉnh.



**Phụ lục VIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH ĐÔ THỊ**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i>Dự kiến vị trí</i>	<i>Công trình</i>
TP Hà Giang	Nâng cấp nhà máy nước Sông Miện
	Xây dựng nhà máy nước Suối Sừu
	Xây dựng nhà máy nước Suối Châng
	Xây dựng nhà máy nước Suối Tha
	Xây dựng mạng lưới cấp nước thành phố Hà Giang
Huyện Bắc Mê	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Yên Phú
	Nâng cấp nhà máy nước Minh Ngọc
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Bắc Mê
Huyện Hoàng Su Phì	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Vinh Quang
	Xây dựng nhà máy nước Thông Nguyên
	Xây dựng nhà máy nước Bản Máy
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Hoàng Su Phì
Huyện Xín Mần	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Cốc Pài
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Nà Chì
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Xín Mần
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Trung Thịnh
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Xín Mần
Huyện Vị Xuyên	Nâng cấp nhà máy nước Nậm Má
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Vị Xuyên
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Việt Lâm
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Thanh Thủy
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Minh Tân
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Linh Hồ
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Vị Xuyên
Huyện Bắc Quang	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Việt Quang
	Xây dựng nhà máy nước Kim Ngọc
	Xây dựng nhà máy nước Thị trấn Vĩnh Tuy
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Tân Quang
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Hùng An
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Quang Minh
	Xây dựng nhà máy nước Đồng Yên

<i>Dự kiến vị trí</i>	<i>Công trình</i>
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Bắc Quang
Huyện Quang Bình	Xây dựng nhà máy nước thị trấn Yên Bình
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Xuân Giang
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Tân Bắc
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Quang Bình
Huyện Mèo Vạc	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Mèo Vạc
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Pả Vi
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Xín Cái
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Mèo Vạc
Huyện Đồng Văn	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Đồng Văn
	Nâng cấp nhà máy nước Sáo hồ
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Đồng Văn
Huyện Yên Minh	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Yên Minh
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Mậu Duệ
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Bạch Đích
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Yên Minh
	Xây dựng nhà máy nước Du Già
Huyện Quản Bạ	Nâng cấp nhà máy nước Thị trấn Tam Sơn
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Quyết Tiến
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Tùng Vài
	Xây dựng nhà máy nước đô thị Tráng Kim
	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Quản Bạ

**Ghi chú:** Chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực, huy động đầu tư của tỉnh.

**Phụ lục IX**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị tính: ha.*

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất</i>	<i>Mã</i>	<i>Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	<i>Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung</i>	<i>Tổng diện tích</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>792.755,00</b>	-	<b>792.755,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>714.546,00</b>	<b>(0)</b>	<b>714.546,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35.391,00	(0)	35.391,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10.276,00	0	10.276,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	2.370,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	231.848,00	0	231.848,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	59.544,00	0	59.543,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	276.790,00	0	276.790,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	165.102,00	0	165.102,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52.297,00</b>	<b>0</b>	<b>52.297,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.300,00	0	2.300,00
2.2	Đất an ninh	CAN	156,00	0	156,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,00		255,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-		354,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-		1.066,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-		469,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		2.437,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	25.559,00 (Hạ tầng cấp quốc gia)	1.061,26 (Hạ tầng cấp tỉnh)	26.620,26
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	16.000,00	0	16.000,00
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	868,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	329,00	0	329,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120,00	(0)	120,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	640,00	0	640,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	241,00	(0)	241,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7.095,00	0	7.095,11

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất</i>	<i>Mã</i>	<i>Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	<i>Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung</i>	<i>Tổng diện tích</i>
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	50,00	0	50,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00	-	3,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	41,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	720,73
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	150,00	-	150,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	224,00	0	224,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	131,63
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	7.866,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	2.141,66
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	257,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	30,94
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,16
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>25.912,00</b>	<b>0</b>	<b>25.912,03</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>28.781,00</b>	<b>-</b>	<b>28.781,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>59.670,00</b>	<b>0</b>	<b>59.670,00</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.864,30</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>568.182,01</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.790,47</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.310,94</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.078,99</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>758,00</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>576,06</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.470,59</b>

**Ghi chú:** Đối với chỉ tiêu sử dụng đất an ninh, đất quốc phòng và đất rừng thực hiện theo quy hoạch cấp cao hơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Phụ lục X**  
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC**  
**VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Khoáng sản	Số lượng mỏ		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
<b>I</b>	<b>Khoáng sản làm VLXD thông thường</b>	<b>162</b>	<b>44</b>	<b>118</b>
1	Đá xây dựng	49	15	34
2	Cát cuội sỏi tự nhiên	89	28	61
3	Cát kết nghiền	7	0	7
4	Sét gạch ngói	3	1	2
5	Vật liệu san lấp	14	0	14
<b>II</b>	<b>Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>3</b>
1	Sắt	2	2	0
2	Mangan	1	1	0
3	Chì-kẽm	1	1	0
4	Vàng	3	3	0
5	Bauxit	1	0	1
6	Volfram	2	0	2
<b>III</b>	<b>Khoáng sản ngoài khoáng sản làm VLXD thông thường, phân tán, nhỏ lẻ</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>0</b>
1	Mangan	19	19	0
2	Antimon	2	2	0
3	Chì-kẽm	3	3	0
4	Vàng	2	2	0
	<b>Tổng số</b>	<b>198</b>	<b>77</b>	<b>121</b>

**Ghi chú:** Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan đề rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

**Phụ lục XI**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên dự án</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 176 (Yên Minh - Mậu Duệ)	Huyện Yên Minh
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 177 (đoạn Vinh Quang - Bản Máy)	Huyện Hoàng Su Phì
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 178 (đoạn Yên Bình - Cốc Pài)	Huyện Quang Bình, huyện Xín Mần
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 182B (đoạn Đồng Văn - Khia Lía)	Huyện Đồng Văn
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 183 (đoạn Vĩnh Tuy - Yên Bình)	Huyện Bắc Quang, huyện Quang Bình
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 184 (đoạn từ TP. Hà Giang - Đồng Tâm - Kim Ngọc)	Thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên, huyện Bắc Quang
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 180 (đoạn Ngọc Đường - Tùng Bá - Tráng Kim - Lao Và Chải)	Thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên, huyện Quản Bạ, huyện Yên Minh
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 183B (đoạn Việt Quang - Xuân Giang)	Huyện Bắc Quang, huyện Quang Bình
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 177B (đoạn Nậm Dịch - Bản Liền)	Huyện Hoàng Su Phì, huyện Xín Mần
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 179 (đoạn Việt Lâm - Túng Sán)	Huyện Vị Xuyên, huyện Hoàng Su Phì
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 177C (đoạn Tân Trịnh - Xuân Minh - Thông Nguyên - Km38 ĐT.177)	Huyện Quang Bình, huyện Hoàng Su Phì
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 176B (đoạn Mèo Vạc - Niêm Tông)	Huyện Mèo Vạc
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 178B (Xã Thèng Phàng, Xín Mần. Km297+500 QL4 - Xín Mần) đi Cửa khẩu Xín Mần)	Huyện Xín Mần

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên dự án</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 180C (đoạn Tam Sơn - Thanh Vân - Nghĩa Thuận - Mốc 325)	Huyện Quản Bạ
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 181 đoạn Na Khê (km 76+100 QL.4C) - Bạch Đích (Mốc 358)	Huyện Yên Minh
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 181B (km 118 QL.4C đi cửa khẩu Phố Bàng)	Huyện Đồng Văn
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 182 (đoạn Pả Vi - Xín Cái - cửa khẩu Săm Pun)	Huyện Mèo Vạc
18	Đường nối QL 2 vào khu thương mại cửa khẩu Hà Giang	Huyện Vị Xuyên
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến Ngọc Minh - Bạch Ngọc - Ngọc Linh	Huyện Vị Xuyên, huyện Bắc Quang
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quảng Ngần - Thượng Sơn	Huyện Vị Xuyên
<b>II</b>	<b>Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại</b>	
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng giai đoạn II	Huyện Vị Xuyên
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Nam Quang	Huyện Bắc Quang
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tân Thành	Huyện Bắc Quang
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Minh Sơn 2	Huyện Bắc Mê
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Yên Phú	Huyện Bắc Mê
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tân Bắc	Huyện Quang Bình
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tân Bắc 2	Huyện Quang Bình
8	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Xuân Giang	Huyện Quang Bình
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Vỹ Thượng	Huyện Quang Bình
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN KM38 (Nậm Ty)	Huyện Hoàng Su Phì
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Ngô Khê	Huyện Bắc Quang
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Trung Thành	Huyện Vị Xuyên
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Thượng Phùng	Huyện Mèo Vạc
14	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tò Đú	Huyện Mèo Vạc
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Hữu Vinh	Huyện Yên Minh
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Khuôn Lũng	Huyện Xín Mần
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Xín Mần – Thèn Phàng	Huyện Xín Mần

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên dự án</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
18	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm tỉnh	Thành phố Hà Giang
19	Chợ trung tâm thành phố Hà Giang	Thành phố Hà Giang
20	Chợ đầu mối nông sản Bắc Quang	Huyện Bắc Quang
21	Trạm dừng nghỉ Cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang	Huyện Bắc Quang
22	Nâng cấp Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu song phương Xín Mần	Huyện Xín Mần
23	Trung tâm kinh doanh tổng hợp, dịch vụ kho vật tư cửa khẩu Xín Mần	Huyện Xín Mần
24	Tổ hợp thương mại dịch vụ logistics khu bờ Đông sông Lô	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy
25	Tổ hợp thương mại dịch vụ Thanh Thủy	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy
26	Hệ thống kho, bãi tập kết, trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (trong đó có kho bãi lạnh phục vụ tạm nhập, tái xuất hàng đông lạnh)	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy và các cửa khẩu (Xín Mần, Săm Pun, Phố Bàng)
<b>III</b>	<b>Nông nghiệp, phát triển nông thôn</b>	
1	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang	Thành phố Hà Giang
2	Các dự án sắp xếp và ổn định dân cư	Các huyện, thành phố
3	Các công trình đầu mối và hệ thống tưới tiết kiệm, hiện đại cho vùng phát triển cây chủ lực	Các huyện, thành phố
4	Hệ thống hồ chứa đa mục tiêu	Các huyện
5	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn đập	Các huyện
6	Hệ thống trữ - cấp nước sinh hoạt	Các huyện: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần
7	Hệ thống kè chống sạt lở	Các huyện, thành phố
8	Kè chống sạt lở hạ lưu tràn xả lũ và bảo vệ tuyến kênh cấp I hồ Quang Minh	Huyện Bắc Quang
9	Chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao	Huyện Bắc Quang



<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên dự án</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
10	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ	Huyện Vị Xuyên
11	Nuôi trồng thủy sản gắn với du lịch lòng hồ sông Chùng	Huyện Quang Bình
12	Khu chăn nuôi tập trung Yên Hà, Vĩ Thượng	Huyện Quang Bình
13	Sản xuất giống và trồng một số cây dược liệu quý	Huyện Bắc Mê
14	Khu bảo tồn và sản xuất giống dược liệu	Huyện Quản Bạ
15	Bảo tồn phát triển chè Shan Tuyết cổ thụ kết hợp với du lịch dịch vụ	Huyện Hoàng Su Phì
16	Ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm Mận máu	Huyện Hoàng Su Phì
17	Nuôi cá nước lạnh khu vực Đèo gió	Huyện Xín Mần
18	Bảo tồn và phát triển vùng cây ăn quả ôn đới	Huyện Xín Mần
<b>IV</b>	<b>Văn hóa, thể thao, du lịch</b>	
1	Khu Liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh	Thành phố Hà Giang
2	Thư viện tỉnh	Thành phố Hà Giang
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm khởi công mở đường Hạnh phúc Hà Giang – Đồng Văn	Thành phố Hà Giang
4	Trung tâm diễn xướng văn hóa tại Bảo tàng tỉnh	Thành phố Hà Giang
5	Xây dựng, nâng cấp Bảo tàng Không gian văn hóa các dân tộc vùng Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Huyện Đồng Văn
6	Trung tâm diễn xướng văn hóa tại Bảo tàng Không gian văn hóa các dân tộc vùng Cao nguyên đá Đồng Văn	Huyện Đồng Văn
7	Trung tâm biểu diễn văn hóa dân gian	Huyện Đồng Văn
8	Trung tâm diễn xướng văn hóa dân tộc Pà Thẻn	Huyện Quang Bình
9	Khu liên hợp văn hóa, thể thao	Huyện Bắc Quang
10	Khu du lịch Thiên Sơn – Thác Thí	Huyện Bắc Quang
11	Trung tâm diễn xướng văn hóa	Huyện Xín Mần
12	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái núi Mỏ Neo	Thành phố Hà Giang
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái Suối Tiên	Thành phố Hà Giang
14	Làng văn hóa dân tộc Mông	Thành phố Hà Giang
15	Khu hỗn hợp du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí suối khoáng Quảng Ngần	Huyện Vị Xuyên

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên dự án</b></i>	<i><b>Dự kiến địa điểm</b></i>
16	Khu hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao Trung Thành	Huyện Vị Xuyên
17	Khu du lịch sinh thái Phia Dầu	Huyện Bắc Mê
18	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng sinh thái Phiêng Luông – Thượng Tân	Huyện Bắc Mê
19	Khu hỗn hợp du lịch, thương mại Quản Bạ - Đông Hà	Huyện Quản Bạ
20	Khu hỗn hợp vui chơi, giải trí, du lịch, thương mại, dịch vụ thể thao Đông Hà	Huyện Quản Bạ
21	Khu hỗn hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thương mại tổng hợp Công trời – Trúc Sơn	Huyện Quản Bạ
22	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Lũng Hồ - Du Tiến	Huyện Yên Minh
23	Khu du lịch sinh thái Du Già	Huyện Yên Minh
24	Khu hỗn hợp du lịch, dịch vụ Lao Và Chải	Huyện Yên Minh
25	Làng văn hóa du lịch Bục Bản	Huyện Yên Minh
26	Khu du lịch Bản Án	Huyện Yên Minh
27	Khu hỗn hợp du lịch sinh thái, thể thao Đông Minh	Huyện Yên Minh
28	Khu hỗn hợp du lịch, dịch vụ phía Tây	Huyện Đồng Văn
29	Khu du lịch Lũng Cú	Huyện Đồng Văn
30	Khu tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp Đồng Văn	Huyện Đồng Văn
31	Khu du lịch Thiên Hương	Huyện Đồng Văn
32	Khu du lịch sông Nho Quế	Huyện Mèo Vạc
33	Khu tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc
34	Khu phức hợp làng văn hóa du lịch cộng đồng với làng nghề truyền thống Mã Pì Lèng	Huyện Mèo Vạc
35	Bảo tồn kết hợp với phát triển dịch vụ du lịch sinh thái được liệu Chiêu Lầu Thi	Huyện Hoàng Su Phì, Huyện Xín Mần
36	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp Hoàng Su Phì	Huyện Hoàng Su Phì
37	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Nậm Hồng	Huyện Hoàng Su Phì
38	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng Nậm Choong	Huyện Xín Mần
39	Khu du lịch sinh thái và trải nghiệm Suối Thầu	Huyện Xín Mần
40	Khu du lịch trải nghiệm lòng hồ thủy điện Pa Ke	Huyện Xín Mần
41	Khu du lịch văn hóa – sinh thái kết hợp lưu trú, nghỉ dưỡng Bãi đá cổ Nậm Dẩn - Thác Tiên, đèo Gió	Huyện Xín Mần

<i>TT</i>	<i>Tên dự án</i>	<i>Dự kiến địa điểm</i>
<b>V</b>	<b>Hạ tầng y tế</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hà Giang
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền	Thành phố Hà Giang
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Mắt	Thành phố Hà Giang
4	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi	Thành phố Hà Giang
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thành phố Hà Giang
6	Bệnh viện đa khoa tư nhân	Huyện Bắc Quang, Huyện Vị Xuyên
<b>VI</b>	<b>Hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>	
1	Đầu tư phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú THCS cấp huyện thành trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT	Các huyện, thành phố
2	Đầu tư xây dựng 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Thành phố Hà Giang
3	Trường mầm non tư thục	Thành phố Hà Giang
4	Trung tâm dạy nghề tư thục	Thành phố Hà Giang
<b>VII</b>	<b>Hạ tầng lao động, thương binh, xã hội</b>	
1	Đầu tư phát triển Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	Huyện Vị Xuyên
2	Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, cai nghiện ma túy tỉnh	Huyện Vị Xuyên
<b>VIII</b>	<b>Hạ tầng thông tin và truyền thông</b>	
1	Trung tâm logistic bưu chính	Toàn tỉnh
2	Đầu tư kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở	Toàn tỉnh
3	Đầu tư nền tảng phân tích và xử lý dữ liệu tập trung	Toàn tỉnh
4	Đầu tư nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh theo công nghệ điện toán đám mây	Toàn tỉnh
5	Đầu tư hoàn thiện hạ tầng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Toàn tỉnh
6	Đầu tư hệ thống sản xuất, lưu trữ và truyền thông số	Toàn tỉnh
7	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở và kết nối hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	Toàn tỉnh

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Dự kiến địa điểm</b>
8	Đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh	Toàn tỉnh
<b>IX</b>	<b>Công cộng đô thị - tài nguyên và môi trường</b>	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục	Các huyện, thành phố
2	Đầu tư xây dựng Khu bảo tồn thiên nhiên Chí Sán, huyện Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc
3	Đầu tư xây dựng Khu bảo tồn thiên nhiên Quản Bạ	Huyện Quản Bạ
4	Đầu tư xây dựng Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng, huyện Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc
5	Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải cho các thị trấn huyện lỵ	Các huyện
6	Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên huyện	Huyện Vị Xuyên
7	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ không đốt	Các đơn vị y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện
8	Nâng cấp các nhà máy nước đô thị hiện có	Các huyện, thành phố
9	Đầu tư xây dựng các nhà máy nước đô thị mới	Các huyện, thành phố
10	Công viên Vĩnh Hằng	Huyện Vị Xuyên
<b>X</b>	<b>An ninh, quốc phòng</b>	
	Đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh	Huyện Vị Xuyên

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục căn cứ vào quy hoạch đô thị, quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành và các quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

**Phụ lục XII**  
**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**  
**TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg*  
*ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên sơ đồ, bản đồ</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000